



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý III Năm 2020 theo các Chuẩn
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		9,871,272	13,521,174
II	Tiền gửi tại NHNN		37,043,933	132,246,971
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		120,165,267	58,434,946
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		100,473,392	47,588,369
2	Cho vay các TCTD khác		19,835,739	10,992,769
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(143,864)	(146,192)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	4,855,727	5,445,140
1	Chứng khoán kinh doanh		4,855,727	5,445,140
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	222,404	92,130
VI	Cho vay khách hàng		1,092,745,378	1,068,036,298
1	Cho vay khách hàng	V.03	1,111,195,915	1,081,556,050
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(18,450,537)	(13,519,752)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	126,269,611	136,326,360
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		112,380,987	121,512,199
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14,474,963	21,579,777
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(586,339)	(6,765,616)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	7,893,768	7,889,074
1	Đầu tư vào công ty con		5,829,534	5,829,534
2	Vốn góp liên doanh		1,970,143	1,970,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		153,750	153,750
5	Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(303,866)	(308,560)
IX	Tài sản cố định		9,303,096	9,717,087
1	Tài sản cố định hữu hình		5,275,367	5,576,846
a	Nguyên giá TSCĐ		11,642,193	11,432,080
b	Hao mòn TSCĐ		(6,366,826)	(5,855,234)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		7,150	10,685
a	Nguyên giá TSCĐ		84,532	90,080
b	Hao mòn TSCĐ		(77,382)	(79,395)
3	Tài sản cố định vô hình		4,020,579	4,129,556
a	Nguyên giá TSCĐ		5,553,088	5,537,894
b	Hao mòn TSCĐ		(1,532,509)	(1,408,338)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
 Hà Nội. CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
 Quý III Năm 2020

STT	Chỉ tiêu		30/09/2020	31/12/2019 (*)
XI	Tài sản có khác		21,389,788	19,888,859
1	Các khoản phải thu		9,743,636	7,385,615
2	Các khoản lãi, phí phải thu		10,559,083	10,875,744
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1,002	1,002
4	Tài sản Có khác		1,486,120	2,026,558
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(400,053)	(400,060)
	TỔNG TÀI SẢN		1,429,760,244	1,451,598,039
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	21,596,168	108,076,414
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	77,422,376	68,089,338
1	Tiền gửi của các TCTD khác		35,926,764	24,808,244
2	Vay các TCTD khác		41,495,612	43,281,094
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	1,125,228,079	1,094,708,437
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,413,555	12,386,421
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	83,349,839	62,772,362
VII	Các khoản nợ khác		33,588,650	32,929,209
1	Các khoản lãi, phí phải trả		24,388,662	24,362,729
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	9,199,988	8,566,480
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng công nợ phải trả		1,353,598,667	1,378,962,181
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	76,161,577	72,635,858
1	Vốn của TCTD		54,512,562	54,512,562
a	Vốn điều lệ		40,220,180	40,220,180
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		6,714,447	5,464,395
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		40,978	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		14,893,590	12,658,901
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,429,760,244	1,451,598,039

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng VN	
		30/09/2020	31/12/2019 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn	5,623,646	5,353,955
2	Cam kết giao dịch hối đoái	3,706,126	3,274,646
	- Cam kết mua ngoại tệ	2,711,946	1,647,813
	- Cam kết bán ngoại tệ	994,180	1,626,833
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	68,963,520	68,384,855
4	Bảo lãnh khác	153,597,838	144,555,889
5	Các cam kết khác	12,179,135	8,771,607
	Tổng	244,070,265	230,340,952

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán riêng ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng giám đốc

Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý III/2020

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V14	24,056,898	24,705,542	72,780,779	72,070,714
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V15	(15,314,078)	(16,378,515)	(48,619,386)	(46,716,773)
1	Thu nhập lãi thuần		8,742,820	8,327,027	24,161,393	25,353,941
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,643,852	1,458,775	4,565,338	4,191,763
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(455,976)	(556,108)	(1,440,388)	(1,613,918)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,187,876	902,667	3,124,950	2,577,845
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		428,525	332,139	1,230,461	1,050,645
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	V16	23,487	143,542	465,738	202,422
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	V17	340,462	(4,087)	1,009,350	(261,729)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,231,784	1,467,764	3,497,065	4,214,938
6	Chi phí hoạt động khác		(273,331)	(286,468)	(758,549)	(695,872)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		958,453	1,181,296	2,738,516	3,519,066
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		20,006	423	157,380	199,759
VIII	Chi phí hoạt động	V18	(3,634,823)	(3,200,429)	(10,459,564)	(9,784,927)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8,066,806	7,682,578	22,428,224	22,857,022
X	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(5,614,286)	(5,649,397)	(15,812,813)	(16,217,510)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,452,520	2,033,181	6,615,411	6,639,512
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(486,686)	(408,865)	(1,295,463)	(1,290,642)
XII	Chi phí thuế TNDN		(486,686)	(408,865)	(1,295,463)	(1,290,642)
XIII	Lợi nhuận sau thuế (*)		1,965,834	1,624,316	5,319,948	5,348,870

Lợi nhuận sau thuế quý III.2020 tăng so với cùng kỳ do thu nhập từ kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư và dịch vụ tăng trưởng cao so với cùng kỳ 2019

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		73,168,741	70,918,568
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(48,593,453)	(42,954,131)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3,124,950	2,577,846
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3,082,397	1,664,464
5	Thu nhập khác		(152,343)	(91,915)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2,887,353	3,610,241
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(11,183,138)	(10,444,994)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	V.12	(1,057,714)	(1,345,319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			21,276,793	23,934,760
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(11,890,384)	3,736,898
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		16,754,138	(4,641,254)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(130,274)	(27,179)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(29,639,865)	(84,110,094)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	V.04	(17,440,486)	(12,829,147)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,297,218)	(905,174)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(390,336)	(9,166,809)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		9,333,038	8,891,730
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		(55,570,268)	92,103,583
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		20,577,477	9,752,852
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		27,134	171,960
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(20,218)	56,298
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	V.13	(198)	(183)
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD		(48,410,667)	26,968,241

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý III Năm 2020

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(717,701)	(166,521)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3,971	1,579
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(465)	(839)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		109,531	199,759
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(604,664)	33,978
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(49,015,331)	27,002,219
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		168,344,247	120,852,024
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		119,328,916	147,854,243

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng giám đốc



Phan Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020, (vi) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của NHNN và các quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 (chiếm 15% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2020 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%

8	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 23.915 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu

Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 tại Thuyết minh số 23).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự

chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014, Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận

cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu**10.1. Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2020	31/12/2019
Chứng khoán Nợ	4,855,727	5,445,140
- Chứng khoán Chính phủ	4,855,727	5,445,140
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	4,855,727	5,445,140
Thuyết minh về tình trạng niêm yết		
Chứng khoán Nợ:	4,855,727	5,445,140
+ Đã niêm yết	4,855,727	5,445,140

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần
	Tài sản	Công Nợ	
<u>30/09/2020</u>	49,887,312	(49,664,908)	222,404
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	48,242,113	(48,018,015)	224,098
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,636,218	(7,612,096)	24,122
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40,605,895	(40,405,919)	199,976
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,645,199	(1,646,893)	(1,694)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,645,199	(1,646,893)	(1,694)
<u>31/12/2019</u>	33,519,059	(33,426,929)	92,130
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29,033,785	(28,939,809)	93,976
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,398,812	(3,365,181)	33,631
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25,634,973	(25,574,628)	60,345
Công cụ tài chính phái sinh khác	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)

3. Cho vay khách hàng

	30/09/2020	31/12/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,100,692,482	1,070,838,938
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	5,707	10,000
Các khoản trả thay khách hàng	643,567	533,940
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9,854,159	10,173,172
Tổng	1,111,195,915	1,081,556,050

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2020	31/12/2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,068,423,213	1,041,611,975
Nợ cần chú ý	21,952,863	22,042,611
Nợ dưới tiêu chuẩn	2,750,305	3,407,822
Nợ nghi ngờ	4,542,478	3,990,943
Nợ có khả năng mất vốn	13,527,056	10,502,699
Tổng	1,111,195,915	1,081,556,050

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/09/2020	31/12/2019
Nợ ngắn hạn	694,757,704	683,290,512
Nợ trung hạn	62,135,696	65,299,699
Nợ dài hạn	354,302,515	332,965,839
Tổng	1,111,195,915	1,081,556,050

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư tại ngày 01/01/2020	7,827,424	5,692,328
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	412,262	13,344,085
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(8,825,567)
Tăng khác	5	-
Số dư tại ngày 30/09/2020	8,239,691	10,210,846
Số dư tại ngày 01/01/2019	6,929,140	4,564,655
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	788,380	14,001,075
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(9,771,610)
Tăng khác	7	-
Số dư tại ngày 30/09/2019	7,717,527	8,794,120

5. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2020	31/12/2019
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	112,248,027	121,356,754
a. Chứng khoán Nợ	112,366,387	121,497,599
b. Chứng khoán Vốn	14,600	14,600
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(132,960)	(155,445)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14,021,584	14,969,606
a. Giá trị chứng khoán	14,474,963	21,579,777
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(453,379)	(6,610,171)

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Đầu tư vào công ty con	5,829,534	5,829,534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,970,143	1,970,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153,750	153,750
Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(303,866)	(308,560)
Tổng	<u>7,893,768</u>	<u>7,889,074</u>

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	<u>30/09/2020</u>		<u>31/12/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của ngân</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của ngân</u>
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054		1,505,054	
▮ Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	50.00	1,505,054	50.00
Đầu tư vào các DN khác	709,296		709,296	
▮ Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	55.00	115,089	55.00
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	18.52	244,207	18.52
▮ Công ty TNHH BHNT BIDV Metlife	350,000	31.99	350,000	35.00
Tổng	<u>2,214,350</u>		<u>2,214,350</u>	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Vay NHNN	11,114,367	9,761,582
Tiền gửi thanh toán của KBNN	2,066,443	291,353
Tiền gửi tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	-	87,865,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	8,415,358	10,158,479
Tổng	<u>21,596,168</u>	<u>108,076,414</u>

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/09/2020	31/12/2019
Tiền gửi của các TCTD khác	35,926,764	24,808,244
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	16,825,664	6,453,944
- Bằng VND	15,094,897	4,124,053
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,730,767	2,329,891
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	19,101,100	18,354,300
- Bằng VND	9,945,000	13,952,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	9,156,100	4,402,300
Vay các TCTD khác	41,495,612	43,281,094
- Bằng VND	4,698	5,786
- Bằng ngoại hối	41,490,914	43,275,308
Tổng	77,422,376	68,089,338

9. Tiền gửi của khách hàng	30/09/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn	187,003,196	173,750,370
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	168,817,617	157,991,633
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18,185,579	15,758,737
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	931,527,252	908,412,310
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	918,206,493	894,847,868
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13,320,759	13,564,442
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6,697,631	12,545,757
Tổng	1,125,228,079	1,094,708,437

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/09/2020	31/12/2019
Chứng chỉ tiền gửi	29,607,473	25,156,996
Dưới 12 tháng	13,057,160	2,345,333
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	15,547,973	21,809,323
Từ 5 năm trở lên	1,002,340	1,002,340
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Trái phiếu	4,550,364	4,550,364
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2,550,061	2,550,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,303	2,000,303
Trái phiếu tăng vốn	49,191,382	33,064,382
Tổng	83,349,839	62,772,362

11. Các khoản nợ khác

	30/09/2020	31/12/2019
Các khoản phải trả nội bộ	3,632,836	3,165,341
Các khoản phải trả bên ngoài	3,004,547	3,555,820
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,562,605	1,845,319
Tổng	9,199,988	8,566,480

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2019	Phát sinh trong kỳ		30/09/2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	19,290	346,855	(371,038)	(4,893)
2. Thuế TNDN	708,131	1,295,464	(1,057,714)	945,881
3. Các loại thuế khác	96,933	764,500	(804,027)	57,406
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	172,027	15,403	(15,641)	171,789
Tổng	996,381	2,422,222	(2,248,420)	1,170,183

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	40.220,180	14.292,382	3.641,713	1.822,682	-	12.658,901	72,635,858
Tăng trong kỳ	-	-	829,000	421,250	40,978	5,319,948	6,611,176
Giảm trong kỳ	-	-	(198)	-	-	(3,085,259)	(3,085,457)
Số dư tại ngày 30/09/2020	40.220,180	14.292,382	4.470,515	2.243,932	40,978	14,893,590	76,161,577

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	<u>Vốn CP</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>	<u>Tổng số</u>
Số dư tại ngày 30/09/2020			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Tổng	54,512,562	-	54,512,562
Số dư tại ngày 31/12/2019			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Tổng	54,512,562	-	54,512,562

23.3. Cổ phiếu:

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,022,018,040	4,022,018,040
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764,693,879	764,693,879
+ Cổ phiếu phổ thông	764,693,879	764,693,879
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	4,022,018,040	4,022,018,040
+ Cổ phiếu phổ thông	4,022,018,040	4,022,018,040
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu 10,000 đồng/cổ phiếu	
* Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)
Thu nhập lãi tiền gửi	2,078,142	2,990,130
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	62,455,102	61,080,617
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6,335,287	6,394,342
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	132,200	11,300
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6,203,087	6,383,042
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,474,518	1,323,605
Thu khác từ hoạt động tín dụng	437,730	282,020
Tổng	72,780,779	72,070,714

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)
Trả lãi tiền gửi	43,007,679	42,080,770
Trả lãi tiền vay	1,370,450	2,055,422
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4,140,283	2,446,812
Trả lãi tiền thuê tài chính	372	1,165
Chi phí hoạt động tín dụng khác	100,602	132,604
Tổng	48,619,386	46,716,773

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	761,942	226,139
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(296,204)	(23,717)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	465,738	202,422

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,386,874	411,715
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(678)	(317)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	(376,846)	(673,127)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	1,009,350	(261,729)

18. Thu nhập góp vốn mua cổ phần

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	157,380	199,759
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	423
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	157,380	199,336
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	157,380	199,759

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24,430	34,348
Chi phí cho nhân viên:	5,977,898	5,286,509
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	4,718,196	4,372,469
- Các khoản chi đóng góp theo lương	664,624	285,770
- Chi trợ cấp	374,833	395,840
- Chi khác cho nhân viên	2,709	3,359
Chi về tài sản	1,731,673	1,840,502
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	636,734	659,076
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2,037,510	1,995,252
- Công tác phí	70,181	95,881
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	10,235	12,482
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	692,755	635,587
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(4,702)	(7,271)
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	10,459,564	9,784,927

VI. Các thông tin khác

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
Cơ quan quản lý Nhà nước	-Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	37,043,932	-
	-Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(10,484,734)
	-Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(11,114,367)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(23,292)
	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	1,298,676	-
Các công ty con	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(3,906,778)
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty con	450,000	-
	-Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6,493,881	-
	-Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(4,698)
	-Phải thu các công ty con	272,000	-
Các công ty liên doanh	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	-	(3,403,898)
	-Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	1,916,138	-
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	87,103	-
Các công ty liên kết	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(891,737)
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	550,030	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,130,457,724	1,170,849,848	222,404	131,694,317
Nước ngoài	573,930	786,796	-	17,360

VII. Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. Rủi ro thị trường

22.1. Rủi ro lãi suất

TÀI SẢN	Tên chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	9.871.272	-	-	-	-	-	-	-	9.871.272
II- Tiền gửi tại NHNN	-	12.965.856	-	24.078.077	-	-	-	-	-	37.043.933
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.027	-	-	71.936.266	20.832.734	26.578.125	960.979	-	-	120.309.131
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	271.279	4.584.448	-	-	4.855.727
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	35.130	64.938	50.011	72.275	50	-	222.404
VI- Cho vay khách hàng (*)	22.941.132	-	-	200.752.969	355.649.705	381.739.741	119.667.851	21.906.771	8.517.726	1.111.195.915
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	366.000	40.802	-	4.321.066	10.613.780	10.257.666	18.039.825	28.713.892	54.502.919	126.855.950
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.197.634	-	-	-	-	-	-	-	8.197.634
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9.303.096	-	-	-	-	-	-	-	9.303.096
X- Các tài sản Có khác (*)	400.033	21.389.788	-	-	-	-	-	-	-	21.789.841
Tổng tài sản	23.708.232	61.768.448	301.123.508	387.161.157	418.916.822	143.325.378	50.620.713	63.020.645	1.449.644.903	
NỢ PHẢI TRẢ										
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	50.872.156	27.543.468	14.867.917	5.432.631	-	302.372	-	99.018.544
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	405.526.890	218.128.235	227.467.192	258.891.452	15.214.310	-	-	1.125.228.079
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mua TCTD chịu rủi ro	-	-	33.998	7.353.103	4.598.403	39.900	319.203	68.948	-	12.413.555
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.919.201	27.716.566	6.979.597	33.637.044	3.510.327	6.587.104	-	83.349.839
VI- Các khoản nợ khác	-	33.588.650	-	-	-	-	-	-	-	33.588.650
Tổng nợ phải trả	-	33.588.650	461.352.245	280.741.372	253.913.109	298.001.027	19.043.840	6.958.424	1.353.598.667	
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	23.708.232	28.179.798	(160.228.737)	106.419.785	165.003.713	(154.675.649)	31.576.873	56.062.221	96.046.236	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trong)										
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	23.708.232	28.179.798	(160.228.737)	106.419.785	165.003.713	(154.675.649)	31.576.873	56.062.221	96.046.236	

(*) không bao gồm dự phòng

22.2. Rủi ro tiền tệ

Chi tiêu	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản							
I- Tiền mặt/ vàng bạc, đá quý	205,497	1,145,264	-	-	-	371,109	1,721,870
II- Tiền gửi tại NHNN	48,078	1,078,547	-	-	-	-	1,126,625
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,113,244	27,805,710	-	-	-	1,213,780	30,132,734
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (**)	(10,570)	5,009,488	-	-	-	(1,228,347)	3,770,571
VI- Cho vay khách hàng (*)	627,514	53,641,194	-	-	-	304,396	54,573,104
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	17,360	-	-	-	-	17,360
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9,692	-	-	-	-	9,692
X- Các tài sản Có khác (*)	12,502	1,915,962	-	-	-	2,184	1,930,648
Tổng tài sản	1,996,265	90,623,217	-	-	-	663,122	93,282,604
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	186,719	54,761,769	-	-	-	315,781	55,264,269
Trong đó: Tiền gửi và vay TCTD nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	1,593,105	31,887,609	-	-	-	307,428	33,788,142
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	225,378	1,058,733	-	-	-	-	1,284,111
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,752	-	-	-	-	2,752
VI- Các khoản nợ khác	24,988	1,047,938	-	-	-	(22,769)	1,050,157
VII- Vốn và các quỹ	(55)	(11,681)	-	-	-	(358)	(12,094)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,030,135	88,747,120	-	-	-	600,082	91,377,337
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(33,870)	1,876,097	-	-	-	63,040	1,905,267
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	27,919	325,337	-	-	-	(26,803)	326,453
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5,951)	2,201,434	-	-	-	36,237	2,231,720

(*) không bao gồm dự phòng

22.3. Rủi ro thanh khoản

Tên chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Từ 5 năm	
TÀI SẢN								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	9.871.272	-	-	-	-	9.871.272
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	37.043.933	-	-	-	-	37.043.933
III- Tiền gửi tài và cho vay các TCTD khác	1.027	-	72.025.178	11.512.099	4.914.296	8.911.092	22.945.439	120.309.131
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	4.855.727	-	-	4.855.727
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	30.467	49.529	62.583	79.825	-	222.404
VI- Cho vay khách hàng (*)	19.551.225	3.389.927	80.396.907	200.894.798	399.052.893	237.777.210	170.132.955	1.111.195.915
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	366.000	-	4.219.470	8.925.537	24.287.355	30.772.253	58.285.335	126.855.950
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.197.634	8.197.634
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	9.303.096	9.303.096
X- Các tài sản Cò khác (*)	400.053	-	2.814.164	4.582.114	11.240.417	2.148.489	604.604	21.789.841
Tổng tài sản	20.318.305	3.389.927	206.401.391	225.964.077	444.413.271	279.688.869	269.469.063	1.449.644.903
NỢ PHẢI TRẢ								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	44.767.855	17.338.616	26.371.989	10.088.213	451.871	99.018.544
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	405.526.890	218.128.235	486.358.647	15.214.307	-	1.125.228.079
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	-	-	41.184	96.626	507.360	3.098.844	8.669.541	12.413.555
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.919.554	9.011.432	16.717.160	3.510.313	49.191.380	83.349.839
VI- Các khoản nợ khác	-	-	13.879.761	7.051.668	12.123.274	533.338	609	33.588.650
Tổng nợ phải trả	-	-	469.135.244	251.626.577	542.078.430	32.445,015	58,313,401	1.353,598,667
Mức chênh lệch thanh khoản	20,318,305	3,389,927	(262,733,853)	(25,662,500)	(97,665,159)	247,243,854	211,155,662	96,046,236

(*) không bao gồm dự phòng

23. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	30/09/2020	31/12/2019
USD	23,180	23,170
EUR	27,318	26,210
GBP	29,657	30,490
CHF	25,169	23,912
JPY	218.79	212.84
SGD	16,947	17,241
CAD	17,282	17,747
AUD	16,491	16,217

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thanh Hải

